

THÔNG BÁO

Kết quả xét tuyển vào đại học chính quy năm 2020 và điểm chuẩn theo phương thức xét điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT

Căn cứ Biên bản số 2358/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 04 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh về việc xét tuyển và xác định điểm chuẩn bằng phương thức xét điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT (Phương thức 2),

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) thông báo điểm chuẩn và điều kiện trúng tuyển theo phương thức 2 như sau:

1. Điểm chuẩn, điều kiện trúng tuyển và xem kết quả:

1.1. Điểm chuẩn từng ngành được xác định tại Bảng điểm chuẩn (đính kèm).

1.2. Thí sinh trúng tuyển phải thỏa các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 2020 trở về trước.
- Có đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHCT.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường.
- Điểm xét tuyển của thí sinh từ bằng hoặc lớn hơn điểm chuẩn của ngành tương ứng (*Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng của thí sinh và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân*). Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điểm chuẩn.

1.3. Xem kết quả xét tuyển:

Để xem kết quả xét tuyển, thí sinh tra cứu tại website <http://kqts.ctu.edu.vn> (Tra cứu theo số báo danh của thí sinh trong Kỳ thi THPT năm 2020). Để nhập học vào Trường, thí sinh phải xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học theo quy định của Trường.

2. Xác nhận nhập học:

2.1. Thời gian: từ 7g00 ngày 06/10/2020 đến 17g00 ngày 11/10/2020 (kể cả thứ bảy, chủ nhật) tại Nhà học B1 (Khu II, đường 3/2, Trường ĐHCT) bằng 1 trong 2 cách sau:

- **Cách 1:** nộp “**Bản chính** Giấy chứng nhận kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020”. Thí sinh được nhận ngay Giấy báo nhập học để làm thủ tục nhập học. **Khuyến khích thí sinh thực hiện theo cách này để thuận tiện vừa xác nhận nhập học cùng lúc với làm thủ tục nhập học, do ngày đi học đầu tiên là 12/10/2020.**

- **Cách 2:** Gửi hồ sơ xác nhận nhập học qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh (thời hạn được tính theo dấu bưu điện gửi). Sau khi nhận được hồ sơ, Trường ĐHCT sẽ gửi Giấy báo nhập học đến thí sinh bằng đường bưu điện theo bao thư của thí sinh gửi kèm. Thí sinh chọn cách này sẽ bị chậm và có thể không kịp thời gian bắt đầu đi học. Hồ sơ gửi bưu điện gồm có:

- + **Bản chính** “Giấy chứng nhận kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020”
- + Kèm theo 01 bao thư có ghi địa chỉ và điện thoại của thí sinh.

Địa chỉ gửi hồ sơ: PHÒNG ĐÀO TẠO – TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2.2. Lưu ý:

- Thí sinh **không được rút lại** Giấy chứng nhận kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 sau khi đã xác nhận nhập học.

- Sau 17g00 ngày 11/10/2020, nếu thí sinh không xác nhận nhập học, xem như thí sinh từ chối nhập học và kết quả trúng tuyển sẽ bị hủy.

- Thí sinh đã gửi hồ sơ xác nhận nhập học bằng đường bưu điện có thể tra cứu nội dung Giấy báo nhập học của mình trên website <http://gbnh.ctu.edu.vn> để làm thủ tục nhập học đúng thời hạn.

- Học kỳ đầu tiên bắt đầu từ ngày 12/10/2020. Sinh viên xem thời khóa biểu theo Mã lớp thời khóa biểu tại website <http://tansinhvien.ctu.edu.vn>

3. Làm thủ tục nhập học:

Thời gian: từ 07g30 ngày 06/10/2020 đến 17g00 ngày 11/10/2020 (kể cả thứ bảy, chủ nhật) tại Nhà học B1 – Khu II, Trường ĐHCT như sau:

3.1. Nộp học phí học kỳ đầu tiên:

- Học phí tùy thuộc vào ngành, sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên không phải đóng học phí.

- Các chi phí khác như: Bảo hiểm, khám sức khỏe, làm thẻ sinh viên, dự thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ.

Xem chi tiết trên Giấy báo nhập học.

3.2. Nộp hồ sơ nhập học:

- Bản chính Giấy báo nhập học của Trường (*được cấp khi xác nhận nhập học*).
- Bản chính Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng).
- Học bạ trung học phổ thông (*bản sao có công chứng*).
- Giấy khai sinh (*bản sao có công chứng*).
- Giấy CMND hoặc Thẻ CCCD (*bản sao không cần công chứng*)
- Giấy tờ chứng minh có liên quan đến đối tượng ưu tiên do các cấp có thẩm quyền ký (*bản sao có công chứng*) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự của cơ quan quân sự cấp quận/huyện ký (*đối với nam sinh viên và có thể nộp bổ sung trong học kỳ đầu tiên*).
- SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nộp đơn trình bày rõ hoàn cảnh có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú.

Xem hướng dẫn thủ tục nhập học trên website <http://tansinhvien.ctu.edu.vn>

4. Những điều thí sinh cần lưu ý:

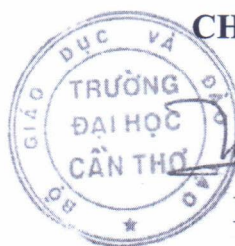
- Chương trình học tại Khu Hòa An (*mã ngành có chữ H ở cuối*), được bố trí học tại Cần Thơ năm thứ nhất, năm thứ tư và các học kỳ 3 (*học kỳ hè*); những năm còn lại học tại Khu Hòa An.
- Đối với thí sinh nhập học vào ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành để theo học khi làm thủ tục nhập học.
- Học kỳ đầu tiên bắt đầu từ ngày 12/10/2020. Sinh viên xem thời khóa biểu theo Mã lớp thời khóa biểu tại website <http://tansinhvien.ctu.edu.vn>

5. Xét tuyển Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao theo Phương thức 4:

Những thí sinh trúng tuyển năm 2020 đã nhập học vào Trường ĐHCT nếu có nguyện vọng chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao thì làm đơn đăng ký và nộp cho Phòng Đào tạo (*Xem chi tiết Thông báo số 2019/TB-ĐHCT ngày 31/8/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về Xét tuyển chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao theo Phương thức 4*).

Nơi nhận:

- Công bố Website;
- P.CTSV, P.KHTH;



CHỦ TỊCH

Hà Thanh Toàn

BẢNG ĐIỂM CHUẨN
Phương thức xét tuyển bằng điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020
*(Kèm theo Thông báo số 2359/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 04 tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ)*

Số TT	Mã ngành	Tên ngành (tên chuyên ngành)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
Chương trình đào tạo đại trà				
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01, D03	22.25
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00, C19, D14, D15	21.00
3	7140206	Giáo dục Thể chất	T00, T01	17.50
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, D07, D08	24.00
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00, A01, D01, D07	18.50
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A02, D29	18.50
7	7140212	Sư phạm Hóa học	A00, B00, D07, D24	22.25
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00, D08	18.50
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	22.50
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, D14, D64	19.00
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00, C04, D15, D44	22.25
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01, D14, D15	23.75
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01, D03, D14, D64	18.50
14	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	D01, D14, D15	24.50
15	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01, D03, D14, D64	17.00
16	7229001	Triết học	C00, C19, D14, D15	22.00
17	7229030	Văn học	C00, D14, D15	22.00
18	7310101	Kinh tế	A00, A01, C02, D01	24.50
19	7310201	Chính trị học	C00, C19, D14, D15	24.00
20	7310301	Xã hội học	A01, C00, C19, D01	24.00
21	7310630	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00, D01, D14, D15	24.50
22	7320201	Thông tin - thư viện	A01, D01, D03, D29	18.50
23	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, C02, D01	25.25
24	7340115	Marketing	A00, A01, C02, D01	25.00
25	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, C02, D01	25.75
26	7340121	Kinh doanh thương mại	A00, A01, C02, D01	24.75
27	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, C02, D01	24.75
28	7340301	Kế toán	A00, A01, C02, D01	25.00
29	7340302	Kiểm toán	A00, A01, C02, D01	24.00
30	7380101	Luật, 3 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật thương mại; - Luật tư pháp.	A00, C00, D01, D03	24.50

Số TT	Mã ngành	Tên ngành (tên chuyên ngành)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
31	7420101	Sinh học	B00, D08	15.00
32	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, D07, D08	21.00
33	7420203	Sinh học ứng dụng	A00, A01, B00, D08	15.00
34	7440112	Hóa học	A00, B00, D07	15.00
35	7440301	Khoa học môi trường	A00, B00, D07	15.00
36	7460112	Toán ứng dụng	A00, A01, B00	15.00
37	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01	21.00
38	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01	16.50
39	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01	22.50
40	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01	19.00
41	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00, A01	16.50
42	7480201	Công nghệ thông tin, 2 chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Tin học ứng dụng	A00, A01	24.25
43	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D07	19.00
44	7510601	Quản lý công nghiệp	A00, A01, D01	22.50
45	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 3 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy; - Cơ khí ô tô.	A00, A01	23.25
46	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01	21.50
47	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, D07	20.00
48	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01	16.50
49	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	A00, A01	21.50
50	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00, A01, B00, D07	15.00
51	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00, A01, B00, D07	15.00
52	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00, A01, A02	15.00
53	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, B00, D07	23.50
54	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00, A01, B00, D07	15.00
55	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00, A01, B00, D07	17.00
56	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01	21.00
57	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00, A01	15.00
58	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00, A01	15.00
59	7620103	Khoa học đất Chuyên ngành Quản lý đất và CN phân bón	A00, B00, D07, D08	15.00
60	7620105	Chăn nuôi	A00, A02, B00, D08	15.00
61	7620109	Nông học	B00, D07, D08	15.00
62	7620110	Khoa học cây trồng, 3 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02, B00, D07, D08	15.00
63	7620112	Bảo vệ thực vật	B00, D07, D08	16.00
64	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00, B00, D07, D08	15.00

Số TT	Mã ngành	Tên ngành (tên chuyên ngành)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn
65	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, C02, D01	22.50
66	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, B00, D07, D08	16.00
67	7620302	Bệnh học thủy sản	A00, B00, D07, D08	15.00
68	7620305	Quản lý thủy sản	A00, B00, D07, D08	15.00
69	7640101	Thú y	A02, B00, D07, D08	22.25
70	7720203	Hóa dược	A00, B00, D07	24.75
71	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, C02, D01	24.25
72	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, A01, B00, D07	18.00
73	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00, A01, C02, D01	21.50
74	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, B00, D07	18.00
Chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao				
75	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01, D07, D08	16.00
76	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01, D07, D08	15.00
77	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01, D14, D15	20.50
78	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01, D01, D07	23.00
79	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	A01, D01, D07	21.00
80	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01, D01, D07	20.00
81	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01, D07, D08	16.00
82	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01, D01, D07	15.00
83	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01, D01, D07	15.00
84	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01, D07, D08	15.25
Chương trình đào tạo đại trà, học tại Khu Hòa An				
85	7220201H	Ngôn ngữ Anh	D01, D14, D15	22.25
86	7310630H	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00, D01, D14, D15	22.50
87	7340101H	Quản trị kinh doanh	A00, A01, C02, D01	22.75
88	7380101H	Luật Chuyên ngành Luật Hành chính	A00, C00, D01, D03	22.50
89	7480201H	Công nghệ thông tin	A00, A01	18.00
90	7580201H	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01	15.00
91	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp	A00, A01, C02, D01	15.00
92	7620115H	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, C02, D01	15.75

Ghi chú:

- Chương trình học tại Khu Hòa An (mã ngành có chữ **H**): được bố trí học tại Cần Thơ năm thứ nhất, năm thứ tư và các học kỳ 3; những năm còn lại học tại Khu Hòa An.
- Đối với thí sinh nhập học vào ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành để theo học khi làm thủ tục nhập học.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 